Chi tiết mã HS 2008.99.10

Mã HS	2008.99.10
Mô tả hàng hóa	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: / - - Loại khác: / - - - Quả vải
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:42:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20089910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2572
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2572
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2572
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2566
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2527
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2527
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2527
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2527
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2527
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2527
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2565
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2565
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2565
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2565
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2565
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2567
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2567
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2567
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2567
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2567
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2567
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2569
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2533
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2529
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2529
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2529
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2529
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2529
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2529
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2529
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2529
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2529
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2529
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2529
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2529
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2576
VCFTA	2023	2023	11	VC!E2576
VCFTA	2024	2024	9	VC!F2576
VCFTA	2025	2025	6	VC!G2576

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2576
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2576
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D2573
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E2573
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F2573
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2573
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2573
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2573
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D393
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E393
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D2581
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E2581
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F2581
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G2581
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H2581
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2581
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D2552
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E2552
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F2552
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2552
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H2552
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2552
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D2554
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E2554
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F2554
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2554

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H2554
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2554
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D2548
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E2548
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2548
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2548
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2548
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2548
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2548
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D2571
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E2571
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2571
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G2571
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2571
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I2571
RCEP B	2022	2022	36	B!D2571
RCEP B	2023	2023	32	B!E2571
RCEP B	2024	2024	28	B!F2571
RCEP B	2025	2025	24	B!G2571
RCEP B	2026	2026	20	B!H2571
RCEP B	2027	2027	16	B!I2571
RCEP C	2022	2022	36	C!D2571
RCEP C	2023	2023	32	C!E2571
RCEP C	2024	2024	28	C!F2571
RCEP C	2025	2025	24	C!G2571
RCEP C	2026	2026	20	C!H2571

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	16	C!I2571
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D2571
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E2571
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F2571
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G2571
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H2571
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I2571
RCEP E	2022	2022	36	E!D2574
RCEP E	2023	2023	32	E!E2574
RCEP E	2024	2024	28	E!F2574
RCEP E	2025	2025	24	E!G2574
RCEP E	2026	2026	20	E!H2574
RCEP E	2027	2027	16	E!I2574
RCEP F	2022	2022	36	F!D2571
RCEP F	2023	2023	32	F!E2571
RCEP F	2024	2024	28	F!F2571
RCEP F	2025	2025	24	F!G2571
RCEP F	2026	2026	20	F!H2571
RCEP F	2027	2027	16	F!I2571
VIFTA	2024	2024	36	VI!F2397
VIFTA	2025	2025	32	VI!G2397
VIFTA	2026	2026	28	VI!H2397
VIFTA	2027	2027	24	VI!I2397

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2008.99 có 5 dòng thuế; dòng 2008.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quả vải.	2008.99.20 Quả nhãn; 2008.99.30 Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu; 2008.99.40 Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu; 2008.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2008.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 2008.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2572), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.